TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 37-PX Khai thác 7 - Hà Ráng

Tháng 6 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**139**	**73.861,0**	**74.036.000**	**4**	**921.538**	**1**	**230.385**					**52.249**			**77.415.172**	**2.721.900**	**510.600**	**340.600**	**774.200**	**330.000**	**2.800.000**				**7.477.300**	**69.937.872**	
1	HL-00636	Lê Cảnh Thắng	5.469.000	25	15.800,0	15.837.435												15.837.435	437.600	82.100	54.700	158.400	55.000	2.000.000				2.787.800	13.049.635	
2	HL-00054	Đoàn Anh Tuấn	5.990.000	24	13.445,0	13.476.855												13.476.855	479.300	89.900	60.000	134.800	55.000	800.000				1.619.000	11.857.855	
3	HL-01242	Nguyễn Trung Hiếu	5.733.000	21	12.365,0	12.394.297												12.394.297	458.700	86.000	57.400	123.900	55.000					781.000	11.613.297	
4	HL-02088	Vũ Đức Hùng	5.990.000	22	13.041,0	13.071.898	4	921.538	1	230.385								15.528.821	479.300	89.900	60.000	155.300	55.000					839.500	14.689.321	
5	HL-02014	Bùi Thị Thành	5.154.000	25	6.950,0	6.966.467									52.249			7.888.716	412.400	77.400	51.600	78.900	55.000					675.300	7.213.416	
6	HL-04183	Lê Quang Hợp	5.682.000	22	12.260,0	12.289.048												12.289.048	454.600	85.300	56.900	122.900	55.000					774.700	11.514.348	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**451**	**205.984,8**	**216.960.070**	**49**	**9.341.384**	**2**	**361.846**	**879.000**	**439.500**				**6.200.000**	**2.700.000**	**236.881.800**	**8.279.200**	**1.553.000**	**1.036.100**	**2.369.000**	**1.100.000**	**2.400.000**	**1.729.000**	**598.000**	**1.950.000**	**21.014.300**	**215.867.500**	
7	HL-00753	Phan Quang Lành	5.231.000	30	13.667,5	14.395.734										400.000	400.000	15.195.734	418.500	78.500	52.400	152.000	55.000					756.400	14.439.334	
8	HL-00862	Đoàn Quang Huấn	4.982.000	19	9.617,0	10.129.362	8	1.532.923			293.000					200.000		12.155.285	398.600	74.800	49.900	121.600	55.000					699.900	11.455.385	
9	HL-00905	Trần Tự Do	4.982.000	29	13.949,1	14.692.339										400.000	400.000	15.492.339	398.600	74.800	49.900	154.900	55.000					733.200	14.759.139	
10	HL-00954	Phạm Văn Khanh	5.231.000	23	10.997,8	11.583.787	4	804.769								400.000	200.000	12.988.556	418.500	78.500	52.400	129.900	55.000				52.000	786.300	12.202.256	
11	HL-01218	Phạm Đăng Công	5.231.000	18	6.701,0	7.058.044	3	603.577								200.000		7.861.621	418.500	78.500	52.400	78.600	55.000	800.000	321.000	598.000		2.402.000	5.459.621	
12	HL-01873	Trần Công Thành	5.445.000	24	9.307,1	9.803.003										400.000		10.203.003	435.700	81.700	54.500	102.000	55.000					728.900	9.474.103	
13	HL-01969	Nguyễn Đức Hợp	6.367.000	29	14.190,0	14.946.074										400.000		15.346.074	509.400	95.600	63.700	153.500	55.000					877.200	14.468.874	
14	HL-01990	Trần Văn Dịnh	5.305.000	24	9.072,8	9.556.219										400.000		9.956.219	424.500	79.600	53.100	99.600	55.000		264.000		312.000	1.287.800	8.668.419	
15	HL-02131	Phạm Năng Tiền	5.231.000	24	10.770,1	11.343.955										400.000	300.000	12.043.955	418.500	78.500	52.400	120.400	55.000		220.000		26.000	970.800	11.073.155	
16	HL-02207	Nguyễn Hồ Cát	5.231.000	21	10.659,6	11.227.567	8	1.609.538			293.000	439.500				200.000		13.769.605	418.500	78.500	52.400	137.700	55.000		220.000		884.000	1.846.100	11.923.505	
17	HL-02252	Tô Văn Báo	6.367.000	27	12.598,3	13.269.565										400.000		13.669.565	509.400	95.600	63.700	136.700	55.000	800.000	352.000		546.000	2.558.400	11.111.165	
18	HL-02320	Bùi Văn Đại	5.231.000	25	12.833,7	13.517.508					293.000					400.000	400.000	14.610.508	418.500	78.500	52.400	146.100	55.000		352.000		130.000	1.232.500	13.378.008	
19	HL-02449	Lương Quốc Toản	5.231.000	29	15.510,0	16.336.407										400.000	400.000	17.136.407	418.500	78.500	52.400	171.400	55.000					775.800	16.360.607	
20	HL-02565	Lùng Ngọc Tân	4.982.000	16	5.267,0	5.547.637	5	958.077								200.000		6.705.714	398.600	74.800	49.900	67.100	55.000					645.400	6.060.314	
21	HL-05166	Ôn Văn Tú	4.745.000	23	11.957,0	12.594.095	6	1.095.000								400.000	200.000	14.289.095	379.700	71.200	47.500	142.900	55.000					696.300	13.592.795	
22	HL-05167	Trần Văn Đông	4.745.000	29	13.083,4	13.780.512										400.000	400.000	14.580.512	379.700	71.200	47.500	145.800	55.000					699.200	13.881.312	
23	HL-06441	Nguyễn Văn Thịnh	4.745.000	21	9.531,9	10.039.781										200.000		10.239.781	379.700	71.200	47.500	102.400	55.000	800.000				1.455.800	8.783.981	
24	HL-06588	Cù Xuân Giáp	4.745.000	12	5.695,0	5.998.442	11	2.007.500								200.000		8.205.942	379.700	71.200	47.500	82.100	55.000					635.500	7.570.442	
25	HL-06613	Phạm Thành Chung	4.745.000	10	4.518,0	4.758.729	4	730.000										5.488.729	379.700	71.200	47.500	54.900	55.000					608.300	4.880.429	
26	HL-06908	Nguyễn Tiến Dũng	4.704.000	18	6.058,5	6.381.310			2	361.846						200.000		6.943.156	376.400	70.600	47.100	69.400	55.000					618.500	6.324.656	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**941**	**571.950,8**	**602.425.597**	**75**	**18.140.733**	**9**	**2.171.585**	**1.172.000**	**1.933.800**	**31**	**14.150.000**		**18.500.000**	**12.000.000**	**673.103.715**	**24.317.400**	**4.561.800**	**3.041.400**	**6.730.900**	**2.915.000**	**10.400.000**	**7.812.148**	**1.014.000**	**9.984.000**	**70.776.648**	**602.327.067**	
27	HL-00565	Nguyễn Văn Thắng	7.704.000	3	1.225,0	1.290.271												1.290.271				12.900	55.000					67.900	1.222.371	
28	HL-02211	Nguyễn Văn Dĩnh	7.704.000	5	3.453,0	3.636.983												3.636.983				36.400	55.000					91.400	3.545.583	
29	HL-02385	Vũ Văn Thắng	6.367.000	8	4.757,0	5.010.463												5.010.463				50.100	55.000		192.000			297.100	4.713.363	
30	HL-02387	Nguyễn Thành Lâm	6.367.000	8	4.198,0	4.421.679												4.421.679				44.200	55.000					99.200	4.322.479	
31	HL-06159	Đoàn Mạnh Hiệp	5.305.000	7	3.201,0	3.371.556	6	1.224.231										4.595.787	424.500	79.600	53.100	46.000	55.000		652.667			1.310.867	3.284.920	
32	HL-00328	Nguyễn Văn Hậu	7.704.000	10	5.496,0	5.788.839	13	3.852.000								250.000		9.890.839	616.400	115.600	77.100	98.900	55.000					963.000	8.927.839	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
33	HL-00386	Vũ Xuân Quàng	6.367.000	23	14.787,3	15.575.200	4	979.538								500.000	600.000	17.654.738	509.400	95.600	63.700	176.500	55.000	800.000	628.603	416.000		2.744.803	14.909.935	
34	HL-00399	Nguyễn Văn Hảo	7.704.000	21	13.974,4	14.718.987			1	296.308		439.500				500.000	200.000	16.154.795	616.400	115.600	77.100	161.500	55.000		272.000			1.297.600	14.857.195	
35	HL-00422	Bùi Văn Thật	7.704.000	18	10.393,0	10.946.762			1	296.308		351.600	9	3.150.000		250.000		14.994.670	616.400	115.600	77.100	149.900	55.000		295.278		520.000	1.829.278	13.165.392	
36	HL-00478	Vũ Thanh Tiếp	7.704.000	24	14.516,7	15.290.182										500.000	800.000	16.590.182	616.400	115.600	77.100	165.900	55.000	800.000				1.830.000	14.760.182	
37	HL-00675	Nguyễn Văn Luân	6.367.000	15	8.737,0	9.202.527	2	489.769								250.000		9.942.296	509.400	95.600	63.700	99.400	55.000		196.000			1.019.100	8.923.196	
38	HL-00948	Nguyễn Hồng Sanh	5.305.000	19	10.546,0	11.107.914										250.000		11.357.914	424.500	79.600	53.100	113.600	55.000					725.800	10.632.114	
39	HL-01015	Hoàng Roãn Hải	6.367.000	25	14.216,4	14.973.881										500.000	800.000	17.143.881	509.400	95.600	63.700	171.400	55.000	800.000				1.695.100	15.448.781	
40	HL-01125	Nguyễn Văn Quân	6.367.000	12	5.972,0	6.290.201										250.000		6.540.201	509.400	95.600	63.700	65.400	55.000		575.000	598.000		1.962.100	4.578.101	
41	HL-01473	Đặng Văn Tiến	7.704.000	19	12.149,6	12.796.905	4	1.185.231								250.000		14.232.136	616.400	115.600	77.100	142.300	55.000					1.006.400	13.225.736	
42	HL-01638	Đặng Công Vinh	5.305.000	19	11.503,0	12.115.905										250.000		12.365.905	424.500	79.600	53.100	123.700	55.000		246.000		494.000	1.475.900	10.890.005	
43	HL-01835	Phạm Tiến Dũng	7.704.000	21	13.089,3	13.786.727										500.000	200.000	14.486.727	616.400	115.600	77.100	144.900	55.000	800.000				1.809.000	12.677.727	
44	HL-01878	Phan Nguyên Hưng	7.704.000	21	12.861,0	13.546.262										500.000	200.000	14.246.262	616.400	115.600	77.100	142.500	55.000		268.800		676.000	1.951.400	12.294.862	
45	HL-01883	Nguyễn Văn Quyền	7.704.000	16	9.455,3	9.959.047	2	592.615								250.000		10.801.662	616.400	115.600	77.100	108.000	55.000					972.100	9.829.562	
46	HL-02010	Nguyễn Tiến Khải	7.704.000	20	10.916,9	11.498.524	1	296.308								500.000		12.294.832	616.400	115.600	77.100	122.900	55.000					987.000	11.307.832	
47	HL-02083	Đoàn Văn Đuyên	7.704.000	20	13.834,8	14.571.949					293.000					500.000		15.364.949	616.400	115.600	77.100	153.600	55.000		230.000		546.000	1.793.700	13.571.249	
48	HL-02144	Hoàng Văn Nghĩa	7.704.000	17	10.215,0	10.759.278										250.000		11.009.278	616.400	115.600	77.100	110.100	55.000					974.200	10.035.078	
49	HL-02178	Tống Văn Ngoan	6.367.000	13	9.452,3	9.955.939					293.000	351.600	11	5.500.000		500.000		16.600.539	509.400	95.600	63.700	166.000	55.000		196.000		520.000	1.605.700	14.994.839	
50	HL-02198	Bùi Tiến Lộc	6.367.000	21	13.492,5	14.211.410										500.000	200.000	14.911.410	509.400	95.600	63.700	149.100	55.000					872.800	14.038.610	
51	HL-02253	Bùi Văn Thoảng	5.305.000	19	10.184,0	10.726.626										250.000		10.976.626	424.500	79.600	53.100	109.800	55.000					722.000	10.254.626	
52	HL-02254	Lê Thanh Tùng	6.367.000	22	14.451,8	15.221.824										500.000	400.000	16.121.824	509.400	95.600	63.700	161.200	55.000		196.000		494.000	1.574.900	14.546.924	
53	HL-02300	Đồng Minh Bằng	7.704.000	11	7.007,7	7.381.086	8	2.370.462								250.000		10.871.548	616.400	115.600	77.100	108.700	55.000		196.000		286.000	1.454.800	9.416.748	
54	HL-02321	Nguyễn Đình Tiến	7.704.000	21	14.247,5	15.006.585					293.000					500.000	200.000	15.999.585	616.400	115.600	77.100	160.000	55.000					1.024.100	14.975.485	
55	HL-02363	Bùi Văn Bình	6.367.000	22	14.542,5	15.317.356										500.000	400.000	16.217.356	509.400	95.600	63.700	162.200	55.000					885.900	15.331.456	
56	HL-02379	Nguyễn Văn Phương	7.704.000	24	15.626,6	16.459.220			1	296.308		439.500				500.000	800.000	19.365.028	616.400	115.600	77.100	193.700	55.000	800.000	264.000		520.000	2.641.800	16.723.228	
57	HL-02383	Lê Văn Thành	7.704.000	23	13.193,4	13.896.373										500.000	600.000	14.996.373	616.400	115.600	77.100	150.000	55.000		196.000		338.000	1.548.100	13.448.273	
58	HL-02390	Đỗ Cảnh Vương	6.367.000	18	10.963,7	11.547.870	1	244.885	4	979.538						500.000		13.272.293	509.400	95.600	63.700	132.700	55.000					856.400	12.415.893	
59	HL-02498	Hoàng Văn Tuyển	5.305.000	7	4.045,0	4.260.526	12	2.448.462										6.708.988	424.500	79.600	53.100	67.100	55.000		192.000		104.000	975.300	5.733.688	
60	HL-02579	Trần Văn Tráng	6.367.000	18	10.386,6	10.940.021	5	1.224.423								250.000		12.414.444	509.400	95.600	63.700	124.100	55.000		264.000		390.000	1.501.800	10.912.644	
61	HL-02608	Vũ Tuấn Hải	6.367.000	19	11.663,0	12.284.430										250.000		12.534.430	509.400	95.600	63.700	125.300	55.000	800.000				1.649.000	10.885.430	
62	HL-02619	Nguyễn Đăng Phúc	6.367.000	13	7.343,6	7.734.883						351.600	11	5.500.000		500.000		14.086.483	509.400	95.600	63.700	140.900	55.000					864.600	13.221.883	
63	HL-02628	Phạm Văn Hạnh	6.367.000	23	15.999,5	16.851.989										500.000	600.000	17.951.989	509.400	95.600	63.700	179.500	55.000	800.000	252.000		702.000	2.657.200	15.294.789	
64	HL-02636	Lê Văn Thụy	5.305.000	24	14.201,0	14.957.661										500.000	800.000	16.257.661	424.500	79.600	53.100	162.600	55.000		230.000		572.000	1.576.800	14.680.861	
65	HL-02639	Lương Văn Tân	5.305.000	17	8.720,0	9.184.621										250.000		9.434.621	424.500	79.600	53.100	94.300	55.000		230.000		598.000	1.534.500	7.900.121	
66	HL-02676	Lê Văn Dũng	6.367.000	24	14.825,8	15.615.751										500.000	800.000	16.915.751	509.400	95.600	63.700	169.200	55.000					892.900	16.022.851	
67	HL-02698	Triệu Tiến Linh	5.305.000	16	9.033,0	9.514.298	3	612.115								250.000		10.376.413	424.500	79.600	53.100	103.800	55.000	800.000				1.516.000	8.860.413	
68	HL-02707	Nguyễn Tiến Hiện	6.367.000	23	14.054,7	14.803.565										500.000	600.000	15.903.565	509.400	95.600	63.700	159.000	55.000	800.000				1.682.700	14.220.865	
69	HL-02721	Đinh Thế Động	5.305.000	23	15.323,0	16.139.443										500.000	600.000	17.239.443	424.500	79.600	53.100	172.400	55.000		252.000		598.000	1.634.600	15.604.843	
70	HL-05213	Phạm Văn Lợi	4.867.000	12	6.265,0	6.598.813	5	935.962								250.000		7.784.775	389.400	73.100	48.700	77.800	55.000					644.000	7.140.775	
71	HL-05787	Lê Văn Hoàng	5.305.000	13	6.733,0	7.091.749										250.000		7.341.749	424.500	79.600	53.100	73.400	55.000		246.000		494.000	1.425.600	5.916.149	
72	HL-06085	Phạm Văn Thủy	4.867.000	26	16.857,5	17.755.705	2	374.385								500.000	800.000	19.430.090	389.400	73.100	48.700	194.300	55.000		196.000		312.000	1.268.500	18.161.590	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
73	HL-06139	Nguyễn Đình Định	5.305.000	23	15.166,8	15.974.920										500.000	600.000	17.074.920	424.500	79.600	53.100	170.700	55.000	800.000	252.000		780.000	2.614.900	14.460.020	
74	HL-06140	Nguyễn Văn Đông	5.305.000	23	14.868,7	15.660.937										500.000	600.000	16.760.937	424.500	79.600	53.100	167.600	55.000	800.000	252.000		676.000	2.507.800	14.253.137	
75	HL-06244	Đới Văn Duy	4.867.000	14	8.145,0	8.578.984	2	374.385								250.000		9.203.369	389.400	73.100	48.700	92.000	55.000		327.000			985.200	8.218.169	
76	HL-06268	Lê Cảnh Toàn	4.867.000	25	14.434,2	15.203.286					293.000					500.000	800.000	16.796.286	389.400	73.100	48.700	168.000	55.000		246.000			980.200	15.816.086	
77	HL-06344	Nguyễn Văn Thế	4.867.000	22	14.560,7	15.336.526										500.000	400.000	16.236.526	389.400	73.100	48.700	162.400	55.000	800.000				1.528.600	14.707.926	
78	HL-06383	Bùi Anh Tuấn	4.867.000	16	9.038,0	9.519.565	5	935.962								250.000		10.705.527	389.400	73.100	48.700	107.100	55.000	800.000	268.800		364.000	2.106.100	8.599.427	
79	TV19-179	Chu Văn Giáp	4.636.000	15	7.627,2	8.033.593			2	303.123						250.000		8.586.716				85.900	55.000					140.900	8.445.816	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**70**	**15.800,5**	**16.642.333**	**16**	**4.374.154**					**21**	**8.400.000**	**122.707**			**29.539.195**	**1.833.500**	**343.900**	**229.400**	**295.400**	**220.000**					**2.922.200**	**26.616.995**	
80	HL-02048	Lùng Thị Liên	4.825.000	12	2.184,0	2.300.368							21	8.400.000	23.962			10.724.330	386.100	72.400	48.300	107.200	55.000					669.000	10.055.330	
81	HL-02059	Đào Đức Biên	7.704.000	13	2.366,5	2.492.540	12	3.555.692										6.048.232	616.400	115.600	77.100	60.500	55.000					924.600	5.123.632	
82	HL-02122	Nguyễn Thị Xuyến	5.066.000	24	6.000,0	6.319.693									49.373			6.369.066	405.300	76.000	50.700	63.700	55.000					650.700	5.718.366	
83	HL-02205	Lê Thị Phẩm	5.320.000	21	5.250,0	5.529.732	4	818.462							49.373			6.397.567	425.700	79.900	53.300	64.000	55.000					677.900	5.719.667	
Tổng cộng				**1.601**	**867.597,0**	**910.064.000**	**144**	**32.777.809**	**12**	**2.763.816**	**2.051.000**	**2.373.300**	**52**	**22.550.000**	**174.956**	**24.700.000**	**14.700.000**	**1.016.939.882**	**37.152.000**	**6.969.300**	**4.647.500**	**10.169.500**	**4.565.000**	**15.600.000**	**9.541.148**	**1.612.000**	**11.934.000**	**102.190.448**	**914.749.434**	

Quảng Ninh, Ngày 22 Tháng 7 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	**Nguyễn Văn Thỏa**	**Đặng Thanh Lam**	**Phạm Văn Hùng**